TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 170/2025/DS-PT
Ngày: 22/4/2025.
V/v "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Tuấn.

Các Thẩm phán: 1. Bà Nguyễn Sỹ Thành.

2. Ông Trần Duy Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Bích Thủy - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 04 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 61/2025/TLPT-DS ngày 06/01/2025, về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 278/2024/DS-ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2024/QĐ-PT ngày 06/03/2025, Quyết định hoãn phiên toà số 162/2025/QĐ-PT ngày 04/4/2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Vũ Thị Phúc B, sinh năm 1968; địa chỉ: 8/1/7 đường P, phường T, thành phố T, tỉnh Đắk Lắk: có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Trịnh Đức T, sinh năm 1988; địa chỉ: 46/2 đường Đ, phường X, thành phố T, tỉnh Đắk Lắk: có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Lê Thanh K, sinh năm 1990; địa chỉ: 73 đường A, phường L, thành phố T, tỉnh Đắk Lắk: có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Trịnh Văn H, sinh năm 1969; địa chỉ: 235 đường K, phường X, thành phố T, tỉnh Đắk Lắk: vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Ông Phan Minh H; địa chỉ: Số nhà 57 đường A5, thôn 1, xã E, thành phố T, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1989; địa chỉ: 4/2 đường Đ, phường X, thành phố T, tỉnh Đắk Lắk: vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trịnh Đức T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa nguyên đơn bà Vũ Thị Phúc B trình bày:*

Do mối quan hệ quen biết nhau, nên vào ngày 20/9/2022 bà B có cho anh Trịnh Đức T vay số tiền 1.000.000.000đ, khoản vay này anh T có viết giấy nợ cho bà B; sau đó ngày 13/10/2022 anh T có nhắn tin qua điện thoại hỏi vay bà B thêm 200.000.000đ, khoản vay này bà B giao tiền mặt cho anh T nhưng không viết giấy tờ gì; khi vay tiền có thỏa thuận khi nào bà B cần thì báo trước anh T sẽ trả cho bà B; thỏa thuận lãi suất là 1%/ tháng; anh T có giao cho bà B 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin.

Từ khi vay đến nay anh T mới trả cho bà B được một khoản tiền lãi, số tiền đã trả chính xác là bao nhiêu bà B không nhớ vì anh T trả nhiều lần.

Số tiền bà B cho anh T vay là tiền của cá nhân bà B và cho cá nhân anh T vay, vợ anh T không biết, nên bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết buộc anh Trịnh Đức T có nghĩa vụ trả cho bà B số tiền nợ gốc là 1.200.000.000đ và tiền lãi suất theo thỏa thuận là 1%/ tháng kể từ ngày vay cho đến khi trả hết nợ sau khi trừ đi số tiền lãi anh T đã trả cho bà B.

Còn việc anh T cho rằng chuyển nhượng cho bà B 01 lô đất ở huyện E để trừ nợ, ngoài ra đã chuyển trả hết toàn bộ tiền gốc, lãi cho bà B là không đúng, thực tế thửa đất số 586 (tách ra từ thửa 155); tờ bản đồ số 47 (cũ : 21) ở huyện E là của bố đẻ anh T là ông Trịnh Văn H nhận chuyển nhượng của ông Vũ Văn Ký (có hợp đồng đặt cọc kèm theo); sau đó ông H nhờ vợ chồng anh T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do không có tiền trả nợ cho bà B, ông H đã chuyển nhượng cho bà B lô đất trên để trừ nợ (khoản nợ riêng của ông H, không liên quan đến số tiền anh T vay bà B), do ông H nhờ vợ chồng anh T đứng tên nên vợ chồng anh T, chị T đã Ủy quyền cho bà B được toàn quyền đối với lô đất trên vào ngày 29/12/2022 (lô đất trên bà B đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thu H). Việc bà B, ông H và anh T thỏa thuận chuyển nhượng đất cho bà B để trừ khoản nợ của ông H chỉ thỏa thuận bằng lời nói và thực hiện chứ không có biên bản giấy tờ gì. (Bà B không biết hiện nay ông K đang ở đâu nên không có được địa chỉ để cung cấp cho Tòa án).

** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:* Ông T có vay của bà B tổng số tiền là: 1.200.000.000 đồng, gồm 02 lần vay: Một lần vay 1.000.000.000 đồng ngày 20/9/2022, có lập giấy và một lần vay 200.000.000 đồng ngày 13/10/2022 không ghi giấy, xác nhận qua tin nhắn. Lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng. Tuy nhiên, khoản vay này ông T đã thanh toán xong cho bà B, cụ thể:

- Ông T đã nhiều lần trả một phần tiền gốc và lãi cho bà B bằng tiền mặt và chuyển khoản (khi trả tiền mặt không có chứng cứ gì, chỉ có bảng sao kê chuyển khoản);
- Số tiền còn lại được cấn trừ bằng 01 lô đất tại xã T, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, thuộc thửa đất số 286 (tách từ thửa cũ 155); tờ bản đồ số 47 (21 cũ); diện tích: 1820,3 m^2 đất trồng cây lâu năm, theo Giấy CNQSDĐ số DĐ 129712 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 30/8/2022. Thỏa thuận là vợ chồng ông T, bà T ủy quyền cho bà B được toàn quyền quản lý, sử dụng, chuyển nhượng, tặng cho, thế

chấp…đối với lô đất này, căn cứ Hợp đồng ủy quyền số 024037 ngày 29/12/2022 lập tại Văn phòng công chứng A.

Như vậy, khoản vay 1.200.000.000 đồng hiện bà B đang khởi kiện đã được thanh toán xong.

Tại bản tự khai ngày 03/6/2024, ông T có trình bày ý kiến về việc sẽ trả dần khoản nợ trên theo lãi suất hiện hành. Lý giải cho việc ông T trình bày như trên là vì bố của ông T là ông Trịnh Văn H cũng có vay của bà B một khoản tiền. Ngày viết lời khai này, giữa ông T và bà B gặp nhau tại Tòa án và có thỏa thuận miệng là ông T sẽ trả nợ gốc và lãi thay cho bố và gộp vào giải quyết một lần tại vụ án này. Chính vì lẽ đó mà ông T đã ghi nhận lời khai là nhận trả nợ dần. Hiện tại thì ông T xác định nợ ai người đó trả, đối với khoản nợ của ông T thì đã trả xong như nêu trên, và không liên quan đến khoản nợ của bố ông T. Đề nghị Tòa án Nhân dân thành phố T bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Phúc B.

Ngoài ra ông T có lô đất xã N, huyện A, tỉnh Đắk Lắk Giấy CNQSDĐ số DB 056678 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 18/8/2021, thửa đất số 849, tờ bản đồ số 12, diện tích: 745,5m^2 tại xã N, huyện A, tỉnh Đắk Lắk. Lô đất nêu trên vốn đang thế chấp tại Ngân hàng D. Vào khoảng tháng 4/2024, vì cần tiền nên ông T đã rao bán lô đất nêu trên. Sau đó có khách mua đất nhưng vị khách yêu cầu ký sang tên nhanh chóng, không cần đặt cọc, ngay khi ký Hợp đồng CNQSDĐ tại Văn phòng công chứng là thanh toán hết số tiền chuyển nhượng đất. Theo đó, ông T đã vay tiền từ bà Nguyễn Thị Thu H (địa chỉ: xã L, huyện S, tỉnh Đắk Lắk) để tất toán khoản vay tại ngân hàng, rút Giấy CNQSDĐ về để thực hiện chuyển nhượng theo quy định. Tổng số tiền vay của bà Hường là: 1.800.000.000 đồng với lãi suất 20%/năm, căn cứ Hợp đồng vay tiền ngày 22/4/2024 và chứng từ chuyển khoản (tiền được chuyển vào tài khoản số 111704070017637 của Công ty TNHH Hà T– Công ty của ông T).

Tuy nhiên, khi ông T cung cấp bản chính Giấy CNQSDĐ nêu trên tại buổi ký kết Hợp đồng CNQSDĐ tại Văn phòng công chứng thì người của bà B đã chờ sẵn và giật lấy. Hiện bà B đang là người nắm giữ Giấy CNQSDĐ này và lúc này ông T mới biết vị khách mua đất cũng là người do bà B dàn xếp.

Việc bà B giữ Giấy CNQSDĐ số DB 056678 của ông T là hành vi trái pháp luật và dẫn tới hậu quả là hằng ngày ông T vẫn đang phải trả tiền lãi cho khoản vay từ bà Hường. Đây chính là thiệt hại thực tế do hành vi vi phạm của bà B gây ra.

Vì những lẽ trên, ông T đã có yêu cầu phản tố, kính đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử:

- Buộc bà Vũ Thị Phúc B phải H trả bản chính Giấy CNQSDĐ số DB 056678 cho ông T;

- Buộc bà Vũ Thị Phúc B phải bồi thường thiệt hại là trả khoản tiền lãi phát sinh từ khoản vay của bà Nguyễn Thị Thu H, lãi suất 20%/năm, tạm tính từ 22/4/2024 đến ngày 25/6/2024 là 60.000.000 đồng.

- Tại phiên Tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định ông T đã nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Ngoài ra chứng cứ do bị đơn cung cấp cụ thể là các bản sao kê chuyển khoản

trong đó số tiền ông T chuyển trả bà B tổng cộng là 140.000.000đ còn lại là chuyển trả giúp cho ông H. Tính đến cuối năm 2022, ông T đã trả hết toàn bộ cả nợ gốc và lãi cho bà B có lần trả tiền mặt (ông T không nhớ số tiền cụ thể), tiền chuyển khoản là 140.000.000đ và trừ nợ bằng trị giá lô đất ở huyện E nên ông T không còn nợ bà B khoản tiền nào nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 278/2024/DS-ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

[1]- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 102, Điều 147; Điều 161; Điều 220; Điều 235; Điều 266; khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2] Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị Phúc B.

Buộc ông Trịnh Đức T có có nghĩa vụ trả cho bà Vũ Thị Phúc B số tiền nợ gốc 1.200.000.000 đồng và 152.866.666đ tiền lãi; Tổng cộng: 1.352.866.666đ *(một tỷ ba trăm năm mươi hai triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng)*.

[3] Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2024/QĐ-BPBĐ ngày 28/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của ông Trịnh Đức T đối với khoản tiền vay của bà Vũ Thị Phúc B.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/10/2024, bị đơn ông Trịnh Đức T kháng cáo không đồng ý với Quyết định của Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông phải trả khoản vay gốc 1.200.000.000đồng và lãi 152.866.666đồng. Đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng bác toàn bộ đơn khởi kiện của bà Vũ Thị Phúc B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn hoặc Hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết theo thẩm quyền.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Văn H trình bày: Ngày 12/10/2022 ông Trịnh Văn H có vay của bà Vũ Thị Phúc B số tiền 1.950.000.000đồng, từ đó đến nay con ông H là ông Trịnh Đức T đã chuyển trả thay ông H vào tài khoản của bà B số tiền khoảng 152.400.000đồng, ngày 21/6/2023 con dâu ông T là bà Nguyễn Thị Thùy T đã chuyển vào tài khoản con gái bà B là Nguyễn Thị Thu H số tiền 1.000.000.000đồng, trả thay cho ông H. Khoản nợ này là khoản nợ riêng giữa bà B và ông H, không liên quan đến vụ án này. Đối với thửa đất số 286 tại xã T, huyện E, quá trình nhận chuyển nhượng ông H có đại diện ông T ký tên dùm ông T trong Hợp đồng đặt cọc với ông Vũ Văn K, nhưng người thanh toán tiền là ông T, ông T là người ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông K, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng ông

T và thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông T, ông H không liên quan đến thửa đất này, bà B cho rằng trên thực tế thửa đất số 286 thuộc quyền sở hữu của ông H, ông H đã cấn trừ thửa đất này để trừ vào khoản nợ 1.950.000.000đồng của ông H là không đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án cũng như các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá chứng cứ Kiểm sát viên đề nghị HĐXX Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự – Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Đức T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 278/2024/DS-ST ngày 25/9/2024 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định, do đó Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Ngày 20/9/2022 bà Vũ Thị Phúc B cho ông Trịnh Đức T vay số tiền 1.200.000.000đồng, đối với khoản vay này hai bên có lập Giấy mượn tiền, đến ngày 13/10/2022 ông T nhắn tin cho bà B vay thêm số tiền 200.000.000đồng, đối với khoản vay này không viết giấy giấy tờ gì, cả 02 khoản vay giữa hai bên thỏa thuận miệng khi nào bà B cần thì sẽ báo trước cho cho ông T, lãi suất thỏa thuận bằng miệng là 1%/tháng; để đảm bảo khoản vay ông T đã giao cho bà B 01 GCNQSD đất để làm tin. Từ đó đến nay ông T chỉ mới trả cho bà B được 01 khoản tiền lãi, nhưng bà B không nhớ chính xác là bao nhiêu, vì ông T chuyển khoản nhiều lần cho bà B. Do ông T không hoàn thành nghĩa vụ trả nợ, bà B khởi kiện yêu cầu ông T phải trả cho bà số tiền vay gốc là 1.200.000.000đồng và lãi suất theo thỏa thuận là 1%/tháng kể từ ngày vay cho đến khi trả hết nợ, trừ đi số tiền lãi ông T đã trả cho bà B.

Ông Trịnh Đức T thừa nhận ông có vay tiền và thỏa thuận lãi suất như lời trình bày của bà B là đúng, tuy nhiên ông T đã trả hết nợ gốc và lãi cho bà B, cụ thể: ông T đã trả bằng tiền mặt cho bà B nhiều lần nhưng không lập văn bản giao nhận gì; ông T đã chuyển khoản cho bà B nhiều lần (có bảng sao kê chuyển khoản) đã nộp cho Tòa án theo đó từ ngày 17/9/2022 đến ngày 31/12/2022 ông đã chuyển khoản cho bà B tổng cộng 140.000.000đồng; Số tiền còn lại được cấn trừ bằng Thửa đất số 286 tại xã T, huyện E, theo GCNQSD đất số DĐ 129712 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 30/8/2022 đứng tên ông Trịnh Đức T, bà Nguyễn Thị Thùy T; Ông T bà T đã lập Hợp đồng ủy quyền ngày 29/12/2022 với nội dung ủy quyền cho bà B được toàn quyền quản lý, sử dụng, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp đối với Thửa đất trên và hiện nay bà B đã chuyển nhượng Thửa đất trên cho con gái bà B là Nguyễn Thị Thu H.

Bà Vũ Thị Phúc B không đồng ý với lời trình bày của ông T, bà cho rằng Thửa đất 286 thực chất là của bố ông T, ông Trịnh Văn H, vợ chồng ông T chỉ đứng tên dùm ông H trên GCNQSD đất, ông H có vay của bà B số tiền 1.950.000.000đồng, do đó ông H, ông T đã thỏa thuận với bà B cấn trừ thửa đất để trả nợ cho khoản nợ của ông H chứ không phải khoản nợ của ông T.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Đức T về việc không đồng ý với Quyết định của Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông phải trả khoản vay gốc 1.200.000.000đồng và lãi 152.866.666đồng, thấy:

[3.1] Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận vào ngày 20/9/2022, ông Trịnh Đức T vay của bà Vũ Thị Phúc B số tiền 1.000.000.000đồng có lập giấy vay tiền, đến ngày 13/10/2022 ông T nhắn tin qua điện thoại vay thêm của bà B số tiền 200.000.000đồng, tổng cộng ông T đã vay 1.200.000.000đồng, giữa hai bên thỏa thuận lãi suất bằng miệng với mức 1%/tháng, thời hạn trả hai bên thỏa thuận khi nào bà B cần nói với ông T ông T sẽ trả. Như vậy, việc vay tiền là có thật được bị đơn thừa nhận. Đến hạn khi bà B yêu cầu trả nợ, ông T không trả theo cam kết là vi phạm nghĩa vụ của bên vay. Tại bản tự khai ngày 03/6/2024 ông T thừa nhận do làm ăn gặp khó khăn nên ông T xin trả dần số tiền trên, nhưng sau đó ông T thay đổi lời khai, ông cho rằng ông đã trả hết nợ gốc và lãi cho bà B, cụ thể ông đã trả bằng tiền mặt cho bà B 01 khoản tiền không nhớ bao nhiêu và cũng không lập văn bản gì do đó lời trình bày của ông T không có căn cứ; ông T cho rằng ông cấn trừ khoản vay bằng cách lập Hợp đồng ủy quyền cho bà B toàn quyền sử dụng, chuyển nhượng, tặng cho…. đối với Thửa đất số 286 tại xã T, huyện E, theo GCNQSD đất số DĐ 129712 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 30/8/2022 đứng tên ông Trịnh Đức T, bà Nguyễn Thị Thùy T, tuy nhiên không được nguyên đơn thừa nhận, bà B chỉ thừa nhận thực tế Thửa đất 286 chủ sở hữu là ông Trịnh Văn H, vợ chồng ông T, bà T chỉ đứng tên thay trên GCNQSD đất cho ông H, do ông H cũng có vay của bà số tiền 1.950.000.000đồng, vì vậy ông H đã cấn trừ nợ của ông H bằng Thửa đất trên để trả khoản nợ cho ông H chứ không phải khoản nợ của ông T, bà B cung cấp 01 hợp đồng đặt cọc giữa ông H và vợ chồng ông Vũ Văn K, bà Trần Thị M, mặt sau có thể hiện thêm nội dung: " ngày 30/9/2023 tôi Vũ Văn K đã nhận đủ số tiền là 50.000.000đ của chị Vũ Thị Phúc B do anh H chuyển qua, tôi đã nhận đủ số tiền 990.000.000đ của anh H mua đất của tôi" để làm căn cứ chứng minh bà B có biết việc ông H nhận chuyển nhượng thửa đất số 286 từ ông K và bà lần trả tiền đất cuối cùng bà B có trả cho ông K thay cho ông H số tiền 50.000.000đồng, khi H thành thủ tục cấp GCNQSD đất, giữa bà B, ông T, ông H đã thỏa thuận lập Hợp đồng ủy quyền giữ ông T, bà T và bà B, để bà B toàn quyền sử dụng, chuyển nhượng,…thửa đất này để cấn trừ khoản nợ của ông H, quá trình giải quyết vụ án ông H thừa nhận có vay của bà B số tiền 1.950.000.000đồng như bà B trình bày, ông H không thừa nhận nhờ ông T đứng tên dùm thửa đất 286, bà B cũng không có căn cứ chứng minh Thửa đất 286 là của ông H, tuy nhiên ông T cũng không có căn cứ chứng minh việc ông T, bà T lập Hợp đồng ủy quyền với bà B là cấn trừ khoản nợ của ông T; đối với số tiền ông T đã chuyển khoản cho bà B, bà B xác nhận có việc ông T chuyển khoản cho bà B nhưng là trả khoản tiền lãi chứ không phải tiền gốc, từ ngày 23/9/2022 đến ngày 22/4/2024 ông T đã chuyển khoản cho bà B

tổng số tiền 161.700.000đồng nhưng ông T xác nhận trong đó ông chỉ chuyển trả cho bà B tổng cộng 140.000.000đồng, còn lại là tiền ông T chuyển trả thay cho bố là ông H vì vậy có căn cứ xác định ông T đã trả cho bà B số tiền 140.000.000đồng tiền lãi.

[3.2] Đối với lãi suất: Tại giấy vay tiền nguyên đơn, bị đơn thỏa thuận mức lãi là 1%/ tháng, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận nội dung trên, nên cần buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tiền lãi từ ngày vay đến ngày xét xử theo mức lãi suất 1%/ tháng là tự nguyện và phù hợp quy định tại Điều 468 BLDS cần chấp nhận cụ thể:

Đối với số nợ gốc 1.000.000.000đ từ ngày 20/9/2022 đến ngày 25/9/2024 cụ thể: 1.000.000.000đ x 1%/ tháng x 736 ngày/30 = 245.333.333đ

Đối với số nợ gốc 200.000.000đ vay ngày 13/10/2022 đến ngày 25/9/2024 cụ thể: 200.000.000đ x 1%/ tháng x 713 ngày/30 = 47.533.333đ

Tổng cộng tiền lãi là: 292.866.666đ - 140.000.000đ (tiền lãi đã trả) = 152.866.666đ.

Từ những nhận định trên, không có cơ sở để chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trịnh Đức T. Bản án cấp sơ thẩm buộc bị đơn ông Trịnh Đức T có nghĩa vụ trả cho bà Vũ Thị Phúc B số tiền nợ gốc 1.200.000.000đ và 152.866.666đ tiền lãi; Tổng cộng: 1.352.866.666đ là căn cứ, phù hợp với giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp, phù hợp với các Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị đơn ông Trịnh Đức T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ vào 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông T nộp theo biên lai số 0013649 ngày 07/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Đức T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 278/2024/DS-ST ngày 25/9/2024 của Toà án nhân dân thành phố T, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 102, Điều 147; Điều 161; Điều 220; Điều 235; Điều 266; khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Căn cứ Điều 26; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị Phúc B.

Buộc ông Trịnh Đức T có có nghĩa vụ trả cho bà Vũ Thị Phúc B số tiền nợ gốc 1.200.000.000 đồng và 152.866.666đ tiền lãi; Tổng cộng: 1.352.866.666đ *(một tỷ*

ba trăm năm mươi hai triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Trịnh Đức T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

[2] Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2024/QĐ-BPBĐ ngày 28/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của ông Trịnh Đức T đối với khoản tiền vay của bà Vũ Thị Phúc B.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: ông Trịnh Đức T phải chịu: 52.586.000đ *(Năm mươi hai triệu, năm trăm tám mươi sáu ngàn đồng)* án phí DSST.

Bà Vũ Thị Phúc B không phải chịu án phí DSST, H trả bà B số tiền 24.000.000đ *(Hai mươi bốn triệu đồng)* tạm ứng án phí bà B đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2023/0010065 ngày 14/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị đơn ông Trịnh Đức T phải chịu 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ vào 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông T nộp theo biên lai số 0013649 ngày 07/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật THADS thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS tp. T;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Duy Tuấn